

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1239/QĐ-ĐHM ngày 29 tháng 09 năm 2015 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình : **Hệ thống thông tin quản lý**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Hệ thống thông tin quản lý** Mã số: **52340405**
Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất đạo đức, được trang bị đầy đủ khối kiến thức giáo dục đại cương, các vấn đề lý thuyết và các kỹ năng thực hành của ngành Công nghệ thông tin, các kiến thức về kinh tế và quản trị, nắm vững về tin học quản lý.

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng là chuyên viên công nghệ thông tin, chuyên viên phân tích, chuyên viên tư vấn thực hiện việc tổ chức và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tổ chức kinh tế - xã hội; có khả năng quản lý các doanh nghiệp công nghệ thông tin.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình Hệ thống thông tin quản lý hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

Sinh viên có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tin học quản lý; có thể vận dụng kiến thức tin học quản lý vào thực tiễn quản lý ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, các cơ quan quản lý khu vực công.

1.2.2. Kỹ năng

Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình và các công cụ hỗ trợ; phân tích, thiết kế, xây dựng chương trình ứng dụng trong cơ sở dữ liệu và tin học quản lý.

1.2.3. Thái độ

Sinh viên có phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tác phong làm việc nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Sinh viên được trang bị các kiến thức chung về Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Khoa học Tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

Bên cạnh đó sinh viên cũng được trang bị các kiến thức ngành công nghệ thông tin như cấu trúc dữ liệu và thuật giải, hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, tin học quản lý, ...; và đồng thời có hiểu biết về các kiến thức ngành kinh tế như quản trị dự án, quản trị nhân sự, quản trị marketing, ...

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những năng lực sau:

– Có khả năng lập trình thành thạo; Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng các chương trình ứng dụng hướng quản lý;

– Có khả năng quản trị, bảo trì, và phát triển hệ thống thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp;

—Có khả năng vận dụng các kiến thức tin học quản lý giải quyết các vấn đề nghiệp vụ tại các cơ quan, doanh nghiệp trong lãnh vực như sản xuất, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, hành chính, giáo dục, ...

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

– Sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình và công cụ hỗ trợ được học;

– Có thể tự tiếp cận các ngôn ngữ lập trình, các nền tảng lập trình mới;

– Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng chương trình ứng dụng trong cơ sở dữ liệu và tin học quản lý;

– Có khả năng tham gia xây dựng, vận hành, bảo trì và phát triển hệ thống thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp;

– Có khả năng vận dụng kiến thức tin học quản lý vào thực tiễn quản lý ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, các cơ quan quản lý khu vực công, ...

2.2.2. Kỹ năng mềm

– Có kỹ năng giao tiếp;

– Có khả năng thuyết trình;

– Có kỹ năng làm việc theo nhóm;

– Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp có chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.3. Thái độ

- Sinh viên có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;
- Có phẩm chất chính trị tốt, trung thực có ý thức tổ chức kỷ luật;
- Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ;
- Khả năng cập nhật kiến thức, thái độ trong công việc.

2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Hệ thống thông tin quản lý có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể như sau:

2.4.1. Hướng quản lý

Sinh viên có thể trở thành một chuyên viên nắm được nghiệp vụ CNTT trong các hệ thống hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Marketing (eMarketing, SEO: Search Engine Optimization, ...);
- Nhân sự (HRM: Human Resource Management);
- Mua hàng (Purchasing) và Quản lý chuỗi cung ứng (SCM: Supply Chain Management);
- Bán hàng (Point of Sale) và Dịch vụ khách hàng (CRM: Customer Relationship Management);
- Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP: Enterprise Resource Planning).

2.4.2. Hướng công nghệ thông tin

Một số vị trí tiêu biểu như sau:

- Chuyên viên quản trị, vận hành hệ thống (System Administrator);
- Chuyên viên quản trị CSDL (DB Administrator);
- Chuyên viên quản trị hệ thống Web, Thương mại điện tử (Web Administrator);
- Chuyên viên phân tích nghiệp vụ (Business Analyst);
- Chuyên viên phân tích hệ thống (System Analyst);
- Lập trình viên / Chuyên viên phát triển phần mềm (Programmer, Software Developer);
- Chuyên gia huấn luyện CNTT trong doanh nghiệp / giảng viên (IT Trainer);
- Chuyên gia tư vấn triển khai ERP (ERP Consultant);
- Chuyên gia tư vấn, cố vấn CNTT (IT Consultant).

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tham gia nghiên cứu;
- Có khả năng học tập lên Thạc sĩ và Tiến sĩ sau khi tốt nghiệp.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

- ACM/IEEE-IS Management Information System Curriculum 2010 (CS2010);
- Association for Computing Machinery IEEE-Computer Society;
- Chuẩn CDIO (Conceiving — Designing — Implementing — Operating);
- Chuẩn Abet;
- Bloom.

3. Thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân Đại học được thực hiện trong 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **127** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương | | | 40 | 39 | 1 | |
| 8.1.1. Lý luận chính trị | | | 10 | 10 | | |
| 1. | Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) | POLI1201 | 2 | 2 | | |
| 2. | Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) | POLI2302 | 3 | 3 | | |
| 3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | |
| 4. | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | |
| 8.1.2. Khoa học xã hội | | | 4 | 4 | | |
| 5. | Logic học | ACCO1201 | 2 | 2 | | |
| 6. | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 | | |
| 8.1.3. Ngoại ngữ | | | 14 | 14 | | |
| 7. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 8. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | | TA NC 1 |
| 9. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | TA NC 2 |
| 10. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | | TA NC 3 |
| 8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên | | | 12 | 11 | 1 | |
| 11. | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 | | |
| 12. | Giải tích | MATH1310 | 3 | 3 | | |
| 13. | Lý thuyết xác suất và thống kê | MATH1304 | 3 | 3 | | |
| 14. | Nhập môn tin học | ITEC1401 | 3 | 2 | 1 | |
| 8.1.5. Giáo dục Thể chất | | | 5 | | 5 | |
| 15. | Giáo dục Thể chất 1 (ĐH) | PEDU1201 | 2 | | 2 | |
| 16. | Giáo dục Thể chất 2 (chọn 1 trong các môn sau) | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|------------|-----------|-----------|-----------------|
| | | | TC | LT | TH | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (B.chuyên) | PEDU1302 | 3 | | 3 | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng ném) | PEDU1303 | | | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá) | PEDU1304 | | | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội) | PEDU1305 | | | | |
| | 8.1.6. Giáo dục Quốc phòng - An ninh | | 8 | | 8 | |
| 17. | Giáo dục Quốc phòng | DEDU1801 | 8 | | 8 | |
| | 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 87 | 74 | 13 | |
| | 8.2.1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành | | 32 | 32 | | |
| 18. | Kinh tế học đại cương | SEAS2301 | 3 | 3 | | |
| 19. | Kinh tế lượng | ECON2304 | 3 | 3 | | |
| 20. | Dự báo trong kinh doanh | BADM3326 | 3 | 3 | | |
| 21. | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | |
| 22. | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | | |
| 23. | Quản trị dự án | BADM3401 | 4 | 4 | | |
| 24. | Toán tin học | MATH3401 | 4 | 4 | | |
| 25. | Hệ điều hành | ITEC2301 | 3 | 3 | | |
| 26. | Hệ thống thông tin quản lý | MISY3301 | 3 | 3 | | |
| 27. | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | MISY3302 | 3 | 3 | | |
| | 8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu | | 39 | 30 | 9 | |
| | 8.2.2.1. Bắt buộc | | 36 | 28 | 8 | |
| 28. | Cơ sở lập trình | ITEC1505 | 4 | 3 | 1 | |
| 29. | Kỹ thuật lập trình | ITEC1504 | 4 | 3 | 1 | Cơ sở lập trình |
| 30. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | MISY2501 | 4 | 3 | 1 | KT lập trình |
| 31. | Cơ sở dữ liệu | ITEC2502 | 4 | 3 | 1 | KT lập trình |
| 32. | Phát triển hệ thống thông tin quản lý | MISY3303 | 3 | 3 | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----|--|------------|------------|----------|----------|-----------------------------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 33. | Mạng máy tính | ITEC2503 | 4 | 3 | 1 | KT lập trình |
| 34. | Quản trị hệ cơ sở dữ liệu | ITEC4402 | 3 | 2 | 1 | Cơ sở dữ liệu |
| 35. | Phân tích thiết kế hệ thống | ITEC3401 | 4 | 4 | | Cơ sở dữ liệu |
| 36. | Lập trình cơ sở dữ liệu | ITEC3406 | 3 | 2 | 1 | Cơ sở dữ liệu |
| 37. | An toàn bảo mật thông tin | ITEC4406 | 3 | 2 | 1 | Mạng máy tính |
| | 8.2.2.2. Tự chọn: Chọn 01 trong các môn sau | | 3 | 2 | 1 | |
| 38. | Quản lý dự án phần mềm | ITEC4408 | 3 | 2 | 1 | Phân tích thiết kế hệ thống |
| 39. | Công nghệ mã nguồn mở | ITEC4410 | 3 | 2 | 1 | Hệ điều hành |
| 40. | Lập trình web | ITEC3403 | 3 | 2 | 1 | Mạng máy tính |
| 41. | Lập trình Java | ITEC4407 | 3 | 2 | 1 | KT lập trình |
| 42. | Công nghệ phần mềm | ITEC4409 | 3 | 2 | 1 | |
| 43. | Lập trình giao diện | ITEC2401 | 3 | 2 | 1 | KT lập trình |
| 44. | Chuyên đề 1 | MISY3401 | 3 | 2 | 1 | |
| 45. | Chuyên đề 2 | MISY3402 | 3 | 2 | 1 | |
| | 8.2.3. Kiến thức bổ trợ: Chọn 2 trong số các môn học sau: | | 6 | 6 | | |
| 46. | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | 3 | | |
| 47. | Quản trị tài chính | FINA4306 | 3 | 3 | | |
| 48. | Quản trị rủi ro | BADM4313 | 3 | 3 | | |
| 49. | Quản trị Marketing | BADM2304 | 3 | 3 | | |
| 50. | Thiết lập và thẩm định dự án Đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 51. | Thương mại điện tử | BADM3306 | 3 | 3 | | |
| 52. | Quản trị chiến lược | BADM4301 | 3 | 3 | | |
| | 8.2.4. Thực tập & KLTN (hoặc học môn thay thế) | | 10 | 6 | 4 | |
| 53. | Thực tập tốt nghiệp | MISY4899 | 4 | | 4 | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--|----------------------|------------|------------|------------|-----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 54. | Khoá luận tốt nghiệp | MISY4699 | 6 | 6 | | |
| Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp | | | 6 | 5 | 1 | |
| 55. | Môn ngành chọn | | 3 | 2 | 1 | |
| 56. | Môn bổ trợ chọn | | 3 | 3 | | |
| Tổng cộng | | | 127 | 113 | 14 | |

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Các môn Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng được tổ chức giảng dạy theo kế hoạch chung của nhà trường.

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------|------------------------------|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| HỌC KỲ 1 | | | 9 | 8 | 1 | |
| 1. | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 | | |
| 2. | Kinh tế học đại cương | SEAS2301 | 3 | 3 | | |
| 3. | Nhập môn tin học | ITEC1401 | 3 | 2 | 1 | |
| HỌC KỲ 2 | | | 13 | 12 | 1 | |
| 1. | Những NLCB CN Mác-Lênin (P1) | POLI1501 | 2 | 2 | | |
| 2. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 3. | Giải tích | MATH1310 | 3 | 3 | | |
| 4. | Cơ sở lập trình | ITEC1505 | 4 | 3 | 1 | |
| HỌC KỲ 3 | | | 14 | 13 | 1 | |
| 1. | Những NLCB CN Mác-Lênin (P2) | POLI1501 | 3 | 3 | | |
| 2. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | | |
| 3. | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | | |
| 4. | Kỹ thuật lập trình | ITEC1504 | 4 | 3 | 1 | |
| HỌC KỲ 4 | | | 15 | 14 | 1 | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------|--------------------------------|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 1. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | |
| 2. | Lý thuyết xác suất & thống kê | MATH1304 | 3 | 3 | | |
| 3. | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 | | |
| 4. | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | |
| 5. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | MISY2501 | 4 | 3 | 1 | |
| HỌC KỲ 5 | | | 15 | 14 | 1 | |
| 1. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | | |
| 2. | Logic học | ACCO1201 | 2 | 2 | | |
| 3. | Kinh tế lượng | ECON2304 | 3 | 3 | | |
| 4. | Hệ điều hành | ITEC2301 | 3 | 3 | | |
| 5. | Cơ sở dữ liệu | ITEC2502 | 4 | 3 | 1 | |
| HỌC KỲ 6 | | | 15 | 14 | 1 | |
| 1. | Môn bổ trợ chọn 1 | SELE2301 | 3 | 3 | | |
| 2. | Quản trị dự án | BADM3401 | 4 | 4 | | |
| 3. | Phân tích thiết kế hệ thống | ITEC3401 | 4 | 4 | | |
| 4. | Mạng máy tính | ITEC2503 | 4 | 3 | 1 | |
| HỌC KỲ 7 | | | 12 | 10 | 2 | |
| 1. | Dự báo trong kinh doanh | BADM3326 | 3 | 3 | | |
| 2. | Môn ngành chọn 1 | SELE3304 | 3 | 2 | 1 | |
| 3. | Môn bổ trợ chọn 2 | SELE2302 | 3 | 3 | | |
| 4. | Quản trị hệ cơ sở dữ liệu | ITEC4402 | 3 | 2 | 1 | |
| HỌC KỲ 8 | | | 12 | 11 | 1 | |
| 1. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | |
| 2. | Hệ thống thông tin quản lý | MISY3301 | 3 | 3 | | |
| 3. | Lập trình cơ sở dữ liệu | ITEC3406 | 3 | 2 | 1 | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 4. | Toán tin học | MATH3401 | 4 | 4 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | 12 | 11 | 1 | |
| 1. | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | |
| 2. | Phát triển hệ thống thông tin quản lý | MISY3303 | 3 | 3 | | |
| 3. | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | MISY3302 | 3 | 3 | | |
| 4. | An toàn bảo mật thông tin | ITEC4406 | 3 | 2 | 1 | |
| HỌC KỲ 10 | | | 4 | | 4 | |
| 1. | Thực tập tốt nghiệp | MISY4899 | 4 | | 4 | |
| HỌC KỲ 11 | | | 6 | 6 | | |
| 1. | Khóa luận tốt nghiệp | MISY4699 | 6 | 6 | | |
| | <i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i> | | 6 | 5 | 1 | |
| 2. | Môn ngành chọn 1 | | 3 | 2 | 1 | |
| 3. | Môn bổ trợ 2 | | 3 | 3 | | |

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

Các môn tin học có trong chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý (Hệ thống thông tin kinh tế) được xét tương đương với các môn học có cùng tên nhưng khác mã môn học (số tín chỉ bằng hoặc nhiều hơn) có trong chương trình đào tạo hệ đại học, hệ liên thông đại học ngành Tin học (Khoa học máy tính).

| STT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|---|---------------------|------------|------------|----|-------------------|------------|------------|----|
| | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG | | | | | | | | |
| 1. | Toán cao cấp C1 | MATH1301 | 3 | | Giải tích | MATH1310 | 3 | |
| 2. | Toán cao cấp C2 | MATH1306 | 3 | | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | |

| STT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|-----|----------------------|------------|------------|----|----------------------|------------|------------|----|
| | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| 3. | Tiếng Anh căn bản 1 | GENG1401 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 3 | GENG0403 | 4 | |
| 4. | Tiếng Anh căn bản 2 | GENG1402 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 4 | GENG0404 | 4 | |
| 5. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | |
| 6. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG1404 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | |
| 7. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | |
| 8. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | |

10.2. Tốt nghiệp

Sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc học thêm các học phần chuyên môn có số tín chỉ tương đương, cụ thể như sau:

10.2.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp

Áp dụng cho các sinh viên đã tích lũy 95% số tín chỉ của chương trình đào tạo toàn khóa học (cho phép sinh viên nợ tối đa 2 môn học), có điểm trung bình chung tích lũy từ 6.5 trở lên tính đến học kỳ 10.

10.2.2. Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp

Học 2 môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp để tích lũy 127 tín chỉ (Áp dụng cho các sinh viên không thực hiện KLTN):

- 1 môn Tự chọn trong phần các môn học tự chọn 8.2.3.2 (3TC (2LT + 1TH))
- 1 môn Bổ trợ trong phần các môn học bổ trợ 8.2.4 (3TC LT)

Nếu không đạt môn học Tự chọn, sinh viên được phép đăng ký trả nợ thay thế bằng bất kỳ môn học nào có trong danh mục các môn tự chọn của chương trình đào tạo các khóa.

11. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Phúc